

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2019



MỤC LỤC

Trang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1 – 2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

3 – 4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2019

5 – 6

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

7

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

8

Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc

9 – 27

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

78A Duy Tân, Phường Hòa Thuận Đông, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được soát xét của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Ngô Tấn Hồng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Lương Minh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Lâm	Thành viên
Ông Võ Hòa	Thành viên
Ông Phạm Phong	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Minh Hoài	Trưởng ban
Bà Lê Thị Minh Chính	Thành viên
Bà Phan Thị Thanh Lý	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Lương Minh	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Sĩ Huân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Dương Long	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Lương Minh
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 07 năm 2019

Số: 02B/BCSX/2019-RSMMT

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30/07/2019 từ trang 05 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại mục 3.2 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc, Công ty quyết định hồi tố một số khoản mục của Báo cáo tài chính năm 2018 do thay đổi phương pháp tính khấu hao các tài sản cố định thuộc dự án Nhà máy thủy điện Đa Krông 1 từ phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm sang phương pháp khấu hao theo đường thẳng.



Trần Dương Nghĩa

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1309-2018-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Chi nhánh Miền Trung**

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 07 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		27.753.255.754	36.946.773.394
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	9.843.575.159	10.454.473.201
1. Tiền	111		759.814.764	233.414.182
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.083.760.395	10.221.059.019
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.490.627.958	17.124.416.676
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	7.246.586.907	14.658.782.449
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	541.756.100	504.029.100
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	702.284.951	1.961.605.127
IV. Hàng tồn kho	140	4.5	1.031.214.566	1.107.167.610
1. Hàng tồn kho	141		1.031.214.566	1.107.167.610
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.387.838.071	8.260.715.907
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.6	18.611.828	25.300.641
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.369.226.243	8.232.151.589
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.7	-	3.263.677
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		520.581.464.464	534.472.314.439
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		512.545.525.255	526.663.935.465
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	507.675.392.619	521.790.248.829
Nguyên giá	222		649.864.194.277	651.770.006.786
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(142.188.801.658)	(129.979.757.957)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	4.870.132.636	4.873.686.636
Nguyên giá	228		4.926.567.289	4.926.567.289
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(56.434.653)	(52.880.653)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.651.431.657	4.194.367.685
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	4.651.431.657	4.194.367.685
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.384.507.552	3.614.011.289
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.6	1.619.560.975	1.849.064.712
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1.764.946.577	1.764.946.577
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		548.334.720.218	571.419.087.833

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

78A Duy Tân, Phường Hòa Thuận Đông, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu B 01 - DN**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		203.617.172.606	231.914.887.067
I. Nợ ngắn hạn	310		20.392.310.300	58.463.351.058
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	579.396.958	20.157.953.440
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.7	1.900.788.070	4.328.709.631
3. Phải trả người lao động	314		799.098.500	8.894.780.837
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.12	294.677.087	340.855.636
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	3.318.722.173	6.086.124.073
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.14	8.538.968.507	17.154.169.454
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.960.659.005	1.500.757.987
II. Nợ dài hạn	330		183.224.862.306	173.451.536.009
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.14	183.224.862.306	173.451.536.009
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		344.717.547.612	339.504.200.766
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.15	344.717.547.612	339.504.200.766
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		303.110.660.000	303.110.660.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		303.110.660.000	303.110.660.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(35.000.000)	(35.000.000)
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.131.301.456	1.131.301.456
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		40.510.586.156	35.297.239.310
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		30.666.239.310	8.575.585.718
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.844.346.846	26.721.653.592
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		548.334.720.218	571.419.087.833



Nguyễn Lương Minh
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 30 tháng 07 năm 2019

Đặng Thị Thu Nga
Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hiền
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.16	46.180.905.051	60.627.530.471
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		46.180.905.051	60.627.530.471
4. Giá vốn hàng bán	11	4.17	22.350.701.906	22.222.571.138
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23.830.203.145	38.404.959.333
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.18	288.168.189	320.030.978
7. Chi phí tài chính	22	4.19	8.986.549.320	8.327.427.300
Trong đó, chi phí lãi vay	23		8.986.549.320	8.327.427.300
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.20	4.389.185.448	2.992.203.223
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.742.636.566	27.405.359.788
11. Thu nhập khác	31	4.21	4.077.878.474	4.178.700
12. Chi phí khác	32	4.22	4.077.908.474	-
13. Lợi nhuận khác	40		(30.000)	4.178.700
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.742.606.566	27.409.538.488
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.24	898.259.720	1.296.952.221
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.844.346.846	26.112.586.267
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.15.5	325	712
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.15.6	325	712



Nguyễn Lương Minh
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 07 năm 2019

Đặng Thị Thu Nga
Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hiền
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.742.606.566	27.409.538.488
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		12.212.597.701	13.004.624.929
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.599.832)	(13.466)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(286.568.357)	(323.564.512)
Chi phí lãi vay	06		8.986.549.320	8.327.427.300
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		31.653.585.398	48.418.012.739
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8.589.499.768	797.390.930
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		75.953.044	(1.344.369.971)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(13.626.285.902)	(8.946.265.232)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		236.192.550	(3.107.864.100)
Tiền lãi vay đã trả	14		(9.032.727.869)	(8.196.953.825)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(986.563.808)	(449.696.878)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.171.098.982)	(2.261.217.991)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15.738.554.199	24.909.035.672
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(17.749.139.453)	(2.342.393.107)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	3.547.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		283.648.330	256.680.672
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(17.465.491.123)	(2.082.165.435)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.25	29.912.294.786	9.461.160.466
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.26	(28.754.169.436)	(13.957.266.628)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(43.686.300)	(52.962.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.114.439.050	(4.549.068.162)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG KỲ	50		(612.497.874)	18.277.802.075
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		10.454.473.201	14.044.840.881
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		1.599.832	13.466
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		9.843.575.159	32.322.656.422



Nguyễn Lương Minh
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 07 năm 2019

Đặng Thị Thu Nga
Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hiền
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Ban quản lý Dự án các Công trình Thủy điện vừa và nhỏ. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001787 ngày 02 tháng 01 năm 2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 07 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 19 tháng 12 năm 2017 với mã số doanh nghiệp là 0400599162.

Công ty đã được chấp thuận giao dịch cổ phiếu niêm yết trên thị trường HNX tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 828/QĐ-SGDHN ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PIC. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán PIC là ngày 09 tháng 01 năm 2017 (theo sự chấp thuận của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại thông báo số 1356/TB-SGDHN ngày 27 tháng 12 năm 2016).

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 303.110.660.000 đồng, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
		Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
		(VND)	(%)	(VND)	(%)
Tổng Công ty Điện lực Miền trung	Việt Nam	224.536.000.000	74,08	224.536.000.000	74,08
Các đối tượng khác		78.574.660.000	25,92	78.574.660.000	25,92
Cộng		303.110.660.000	100,00	303.110.660.000	100,00

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 78A Duy Tân, Phường Hòa Thuận Đông, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính

Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất kinh doanh điện năng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện. Đầu tư theo phương thức hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao cho các công trình giao thông, công nghiệp. Xây dựng và kinh doanh nhà, văn phòng cho thuê. Xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, bưu chính viễn thông, đường dây truyền tải và phân phối điện, trạm biến thế, công trình cấp thoát nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư, lập thiết kế và giám sát các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, lưới điện;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây lắp các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng. Chi tiết: Trang trí nội thất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Đào tạo nghề ngắn hạn;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, thang máy, hệ thống điều hòa, thông gió, thiết bị phòng cháy, cấp thoát nước, đường ống công nghệ và áp lực, thiết bị điện lạnh;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Dịch vụ du lịch;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn thiết bị phục vụ cho xây dựng, vật tư, thiết bị điện;
- Khai thác thủy sản nội địa. Chi tiết: Khai thác thủy sản lòng hồ gắn liền với các công trình thủy điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét lòng hồ gắn liền với các công trình thủy điện.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty có 02 đơn vị trực thuộc là: Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 tại KonTum (địa chỉ: Thôn Măng Đen, Xã Đắk Lông, Huyện Kon Plong, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam) và Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 tại Quảng Trị (địa chỉ: Thôn Húc Nghi, Xã Húc Nghi, Huyện Đa Krông, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Các chính sách kế toán áp dụng

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính năm 2018. Riêng chính sách khấu hao tài sản cố định đối với tài sản là máy móc thiết bị và thiết bị vận chuyển đường ống của Nhà máy Thủy điện Đa Krông 1 thay đổi từ phương pháp trích khấu hao theo sản lượng sang phương pháp trích khấu hao đường thẳng và được hồi tố lại số liệu báo cáo tài chính năm 2018 như mô tả tại mục 3.2.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**3.2. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỔ**

Công ty quyết định hồi tố một số khoản mục của Báo cáo tài chính năm 2018 do thay đổi phương pháp tính khấu hao các tài sản cố định thuộc dự án Nhà máy thủy điện Đa Krông 1 từ phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm sang phương pháp khấu hao theo đường thẳng. Theo đó, kết quả điều chỉnh hồi tố như sau:

Bảng cân đối kế toán (Trích)

CHỈ TIÊU	Mã số	Số liệu tại ngày 01/01/2019 (trình bày lại)	Số liệu tại ngày 01/01/2019 (đã trình bày trước đây)	Chênh lệch	Ghi chú
1. Tài sản cố định hữu hình	221	521.790.248.829	523.953.046.070	(2.162.797.241)	(1)
Nguyên giá	222	651.770.006.786	651.770.006.786		
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(129.979.757.957)	(127.816.960.716)	(2.162.797.241)	
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	35.297.239.310	37.460.036.551	(2.162.797.241)	(3)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	8.575.585.718	8.575.585.718	-	
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	26.721.653.592	28.884.450.833	(2.162.797.241)	

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Trích)

CHỈ TIÊU	Mã số	Số liệu năm 2018 (trình bày lại)	Số liệu năm 2018 (đã trình bày trước đây)	Chênh lệch	Ghi chú
1. Giá vốn hàng bán	11	49.038.622.792	46.875.825.551	2.162.797.241	(1)
2. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	28.655.747.963	30.818.545.204	(2.162.797.241)	(2)
3. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	26.721.653.592	28.884.450.833	(2.162.797.241)	(3)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Trích)

CHỈ TIÊU	Mã số	Số liệu năm 2018 (trình bày lại)	Số liệu năm 2018 (trình bày lại) trước đây)	Chênh lệch	Ghi chú
1. Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	26.330.062.487	24.167.265.246	2.162.797.241	(1)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Trích)

CHỈ TIÊU	Mã số	Số liệu 6 tháng năm 2018 (trình bày lại)	Số liệu 6 tháng năm 2018 (đã trình bày trước đây)	Chênh lệch	Ghi chú
1. Giá vốn hàng bán	11	22.222.571.138	20.576.834.829	1.645.736.309	(4)
2. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	27.409.538.488	29.055.274.797	(1.645.736.309)	(5)
3. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	26.112.586.267	27.758.322.576	(1.645.736.309)	(6)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Trích)

CHỈ TIÊU	Mã số	Số liệu 6 tháng năm 2018 (trình bày lại)	Số liệu 6 tháng năm 2018 (đã trình bày trước đây)	Chênh lệch	Ghi chú
1. Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13.004.624.929	11.358.888.620	1.645.736.309	(4)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

- (1) Khoản mục "Giá trị hao mòn lũy kế" trên Bảng cân đối kế toán tăng lên 2.162.797.241 đồng, khoản mục "Tài sản cố định hữu hình" trên Bảng cân đối kế toán giảm xuống 2.162.797.241 đồng, đồng thời khoản mục "Giá vốn hàng bán" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và khoản mục "Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT" trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tăng cùng một giá trị tương ứng là 2.162.797.241 đồng.
- (2) Từ các điều chỉnh (1) ở trên dẫn đến khoản mục "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 giảm xuống 2.162.797.241 đồng.
- (3) Từ các điều chỉnh (1), (2) ở trên dẫn đến khoản mục "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" trên Báo cáo kết quả kinh doanh và khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này" trên Bảng cân đối kế toán giảm xuống 2.162.797.241 đồng.
- (4) Từ điều chỉnh (1) ở trên dẫn đến khoản mục "Giá vốn hàng bán" trên Báo cáo kết quả kinh hoạt động kinh doanh 6 tháng năm 2018 và khoản mục "Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT" trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 6 tháng năm 2018 tăng lên cùng một giá trị tương ứng là 1.645.736.309 đồng do ảnh hưởng của việc thay đổi phương pháp khấu hao đến 6 tháng đầu năm 2018.
- (5) Từ điều chỉnh (4) ở trên dẫn đến khoản mục "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2018 giảm xuống 1.645.736.309 đồng.
- (6) Từ các điều chỉnh (4), (5) ở trên dẫn đến khoản mục "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" trên Báo cáo kết quả kinh doanh 6 tháng năm 2018 giảm xuống 1.645.736.309 đồng.

4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	173.264.854	29.694.730
Tiền gửi ngân hàng	586.549.910	203.719.452
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	9.083.760.395	10.221.059.019
Cộng	9.843.575.159	10.454.473.201

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng là bên liên quan - Xem thêm mục 4.28	7.246.586.907	14.658.782.449
Cộng	7.246.586.907	14.658.782.449

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty TNHH Kỹ thuật ứng dụng VN	164.889.600	164.889.600
Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng điện 3	232.000.000	-
Các đối tượng khác	-	194.273.000
Trả trước cho người bán là bên liên quan - Xem thêm mục 4.28	144.866.500	144.866.500
Cộng	541.756.100	504.029.100

4.4. Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	523.672.670	-	57.826.136	-
Lãi dự thu	10.548.781	-	7.628.754	-
Phải thu khác	168.063.500	-	365.461.237	-
Phải thu khác là bên liên quan - Xem thêm mục 4.28	-	-	1.530.689.000	-
Cộng	702.284.951	-	1.961.605.127	-

4.5. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.031.214.566	-	1.107.167.610	-
Cộng	1.031.214.566	-	1.107.167.610	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ là 0 đồng.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ là 0 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.6. Chi phí trả trước**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí kiểm định, bảo hiểm xe và các chi phí khác	18.611.828	25.300.641
Cộng	18.611.828	25.300.641
Dài hạn:		
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	470.588.906	559.812.263
Chi phí sửa chữa khắc phục sạt lở và các chi phí khác	1.148.972.069	1.289.252.449
Cộng	1.619.560.975	1.849.064.712

4.7. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2019 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 30/06/2019 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	3.263.677	1.716.820.948	4.772.049.251	5.310.536.260	-	1.175.070.262
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	348.771.552	898.259.720	986.563.808	-	260.467.464
Thuế thu nhập cá nhân	-	35.259.656	1.679.220.361	1.684.063.197	-	30.416.820
Thuế tài nguyên	-	947.138.073	2.532.157.531	3.242.402.747	-	236.892.857
Các loại thuế khác	-	1.280.719.402	1.673.838.708	2.756.617.443	-	197.940.667
Cộng	3.263.677	4.328.709.631	11.555.525.571	13.980.183.455	-	1.900.788.070

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.8. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/ tiện vận tải, truyền dẫn VND	T/bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2019	386.689.693.333	248.254.309.748	15.779.690.737	510.812.968	535.500.000	651.770.006.786
XDCB hoàn thành	20.911.780.197	(22.817.592.706)	-	-	-	(1.905.812.509)
Tại ngày 30/06/2019	407.601.473.530	225.436.717.042	15.779.690.737	510.812.968	535.500.000	649.864.194.277
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2019	56.489.266.994	66.284.442.804	6.767.725.358	215.197.801	223.125.000	129.979.757.957
Khấu hao trong kỳ	6.911.935.452	4.999.903.060	205.558.387	38.096.802	53.550.000	12.209.043.701
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2019	63.401.202.446	71.284.345.864	6.973.283.745	253.294.603	276.675.000	142.188.801.658
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2019	330.200.426.339	181.969.866.944	9.011.965.379	295.615.167	312.375.000	521.790.248.829
Tại ngày 30/06/2019	344.200.271.084	154.152.371.178	8.806.406.992	257.518.365	258.825.000	507.675.392.619

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 323.638.848.594 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.007.026.999 đồng.

4.9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2019	4.857.693.636	68.873.653	4.926.567.289
Mua trong năm	-	-	-
Tại ngày 30/06/2019	4.857.693.636	68.873.653	4.926.567.289
Giá trị HMLK			
Tại ngày 01/01/2019	-	52.880.653	52.880.653
Khấu hao trong năm	-	3.554.000	3.554.000
Tại ngày 30/06/2019	-	56.434.653	56.434.653
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2019	4.857.693.636	15.993.000	4.873.686.636
Tại ngày 30/06/2019	4.857.693.636	12.439.000	4.870.132.636

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Quyền sử dụng đất tại Lô 7 + Lô 8 Khu B2-54, KĐT sinh thái ven sông Hòa Xuân – GD 2, phường Hòa Xuân, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Nguyên giá TSCĐ VH đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là 33.333.653 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ VH dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 30/06/2019 là 0 đồng.

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công trình thủy điện Sông Tranh 5	2.900.248.952	2.900.248.952
Công trình thủy điện Đăk Pônê - Hồ B	551.012.714	535.194.637
Điện gió Tân Lập	947.427.991	758.924.096
Phần mềm kế toán	146.556.000	-
Biệt thự PC3-INVEST	106.186.000	-
Cộng	4.651.431.657	4.194.367.685

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Sông Đà 505	-	-	8.021.929.300	8.021.929.300
Tổng Công ty cơ điện	-	-	2.431.954.000	2.431.954.000
Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	100.000.000	100.000.000	6.589.979.255	6.589.979.255
Công ty Cổ phần Cơ khí & Lắp đặt máy Đại Hân	362.500.500	362.500.500	1.116.114.200	1.116.114.200
Các đối tượng khác	116.896.458	116.896.458	1.997.976.685	1.997.976.685
Cộng	579.396.958	579.396.958	20.157.953.440	20.157.953.440

4.12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Chi phí lãi vay	294.677.087	340.855.636
Cộng	294.677.087	340.855.636

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.13. Phải trả ngắn hạn khác**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tổng Công ty xây dựng Lũng Lô	-	2.727.000.000
Công ty bảo hiểm BIDV	50.110.160	50.110.160
Cổ tức phải trả	2.712.074.300	2.755.760.600
Phải trả khác	556.537.713	553.253.313
Cộng	3.318.722.173	6.086.124.073

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

78A Duy Tân, Phường Hòa Thuận Đông, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

4.14. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn:	-	-	11.600.000.000	11.600.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt	-	-	11.600.000.000	11.600.000.000	-	-
Nợ vay dài hạn đến hạn trả:	8.538.968.507	8.538.968.507	8.538.968.489	17.154.169.436	17.154.169.454	17.154.169.454
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt	8.538.968.507	8.538.968.507	8.538.968.489	17.154.169.436	17.154.169.454	17.154.169.454
Cộng	8.538.968.507	8.538.968.507	20.138.968.489	28.754.169.436	17.154.169.454	17.154.169.454
Vay dài hạn:	183.224.862.306	183.224.862.306	18.312.294.786	8.538.968.489	173.451.536.009	173.451.536.009
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt	183.224.862.306	183.224.862.306	18.312.294.786	8.538.968.489	173.451.536.009	173.451.536.009
Cộng	183.224.862.306	183.224.862.306	18.312.294.786	8.538.968.489	173.451.536.009	173.451.536.009

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

78A Duy Tân, Phường Hòa Thuận Đông, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

(*) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt theo Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐTD-PC3I ngày 22/10/2014:

- Số tiền vay: 230.000.000.000 đồng.
- Thời hạn vay: 144 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên (ngày 06/02/2015).
- Thời hạn ân hạn gốc: 27 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên.
- Lãi suất vay trong hạn: Áp dụng tại từng thời điểm nhận nợ bằng: lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng lãi trả sau bình quân 5 Ngân hàng thương mại: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank), Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank), Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB), + biên độ lãi suất là 2,2%/năm. Lãi suất vay trong hạn của chu kỳ đầu tiên được xác định vào ngày bên vay nhận nợ lần đầu tiên (ngày 06/02/2015): 8,72%/năm.
- Lãi suất quá hạn: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn.
- Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư dự án Nhà máy thủy điện Đa Krông 1 công suất 12MW tại Húc Nghi, Huyện Đa Krông, Tỉnh Quảng Trị.
- Bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ công trình Nhà máy thủy điện Đa Krông 1 công suất 12MW tại xã Húc Nghi, Huyện Đa Krông, Tỉnh Quảng Trị hình thành từ vốn vay và vốn tự có (bao gồm bất động sản, máy móc thiết bị và các động sản khác).

Chi tiết theo Hợp đồng đảm bảo tiền vay là Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 01/2014/BĐ-PC3I ngày 22/10/2014.

Giá trị tài sản đảm bảo: Tổng giá trị tài sản tính theo Tổng mức đầu tư trước thuế GTGT dự án án Nhà máy thủy điện Đa Krông 1 là 326.203.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.15. Vốn chủ sở hữu****4.15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2018	303.110.660.000	(35.000.000)	1.131.301.456	41.946.251.718	346.153.213.174
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	26.112.586.267	26.112.586.267
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.818.400.000)	(2.818.400.000)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	(241.200.000)	(241.200.000)
Trả cổ tức	-	-	-	(30.311.066.000)	(30.311.066.000)
Tại ngày 30/06/2018	303.110.660.000	(35.000.000)	1.131.301.456	34.688.171.985	338.895.133.441
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	609.067.325	609.067.325
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 01/01/2019	303.110.660.000	(35.000.000)	1.131.301.456	35.297.239.310	339.504.200.766
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	9.844.346.846	9.844.346.846
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.109.000.000)	(4.109.000.000)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	(522.000.000)	(522.000.000)
Tại ngày 30/06/2019	<u>303.110.660.000</u>	<u>(35.000.000)</u>	<u>1.131.301.456</u>	<u>40.510.586.156</u>	<u>344.717.547.612</u>

4.15.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tổng Công ty điện lực Miền Trung	224.536.000.000	224.536.000.000
Các cổ đông khác	78.574.660.000	78.574.660.000
Cộng	<u>303.110.660.000</u>	<u>303.110.660.000</u>

4.15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Vốn góp đầu kỳ	303.110.660.000	303.110.660.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	<u>303.110.660.000</u>	<u>303.110.660.000</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.15.4. Cổ phiếu**

	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	30.311.006	30.311.006
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.311.006	30.311.006
- Cổ phiếu phổ thông	30.311.006	30.311.006
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.311.006	30.311.006
- Cổ phiếu phổ thông	30.311.006	30.311.006
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần		

4.15.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.844.346.846	26.112.586.267
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	4.525.445.500
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN	-	-
Lãi /(Lỗ) để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	9.844.346.846	21.587.140.767
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	30.311.006	30.311.006
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	30.311.006	30.311.006
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	325	712

4.15.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.844.346.846	26.112.586.267
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	4.525.445.500
Lãi /(Lỗ) sau thuế của cổ đông của Công ty	9.844.346.846	21.587.140.767
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	30.311.006	30.311.006
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	325	712

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm năm 2018 được tính lại giảm trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 14/06/2019.

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2019 được tính từ lợi nhuận sau thuế TNDN chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên và Điều lệ Công ty chưa quy định tỷ lệ trích cụ thể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.15.7. Cổ tức**

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 51/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/06/2019 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2018 là 10% bằng cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 3.031.106 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2018. Theo đó thời gian dự kiến phát hành cổ phiếu là quý 3 năm 2019, số cổ phiếu phát hành sẽ được chuẩn xác lại sau khi Công ty hoàn thành thủ tục chi trả cổ tức bằng cổ phiếu theo quy định.

4.16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu với bên liên quan - Xem thêm mục 4.28	46.180.905.051	60.627.270.471
Doanh thu hoạt động khác	-	260.000
Cộng	46.180.905.051	60.627.530.471

4.17. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán điện	22.350.701.906	22.219.483.136
Giá vốn hoạt động khác	-	3.088.002
Cộng	22.350.701.906	22.222.571.138

4.18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	286.568.357	320.017.512
Lãi Chênh lệch tỷ giá	1.599.832	13.466
Cộng	288.168.189	320.030.978

4.19. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	8.986.549.320	8.327.427.300
Cộng	8.986.549.320	8.327.427.300

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.20. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lương bộ phận quản lý	2.091.474.100	1.175.646.211
Các khoản khác	2.297.711.348	1.816.557.012
Cộng	4.389.185.448	2.992.203.223

4.21. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ thu hồi vật tư	4.077.878.474	-
Thu nhập khác		4.178.700
Cộng	4.077.878.474	4.178.700

4.22. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí từ thu hồi vật tư	4.077.878.474	-
Chi phí khác	30.000	-
Cộng	4.077.908.474	-

4.23. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	347.458.890	205.569.108
Chi phí nhân công	5.252.497.103	4.444.742.046
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.212.597.701	13.004.624.929
Chi phí dịch vụ mua ngoài	726.931.803	444.491.926
Chi phí khác bằng tiền	8.200.401.857	7.112.258.350
Cộng	26.739.887.354	25.211.686.359

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.742.606.566	27.409.538.488
Lợi nhuận kế toán thuộc diện ưu đãi	10.460.088.642	27.405.359.788
- Nhà máy Đăk Pônê	16.435.079.793	25.640.967.053
- Nhà máy Đa Krông1	(5.974.991.151)	1.764.392.735
Lợi nhuận kế toán không thuộc diện ưu đãi	282.517.924	4.178.700
- Văn phòng Công ty	282.517.924	4.178.700
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng (Chi phí không hợp lý, hợp lệ)	833.474.774	601.046.678
- Nhà máy Đăk Pônê	399.922.903	281.362.563
- Nhà máy Đa Krông1	433.521.871	319.684.115
- Văn phòng Công ty	30.000	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	11.576.081.340	28.010.585.166
Tổng thu nhập thuộc diện ưu đãi	11.293.533.416	28.006.406.466
- Nhà máy Đăk Pônê	16.835.002.696	25.922.329.616
- Nhà máy Đa Krông1	(5.541.469.280)	2.084.076.850
Tổng thu nhập không thuộc diện ưu đãi	282.547.924	4.178.700
- Văn phòng Công ty	282.547.924	4.178.700
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.740.009.854	2.801.476.387
- Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động khác	56.509.585	835.740
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoạt động ưu đãi	1.683.500.270	2.800.640.647
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	841.750.135	1.504.524.166
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	898.259.720	1.296.952.221

4.25. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay	29.912.294.786	9.461.160.466
Cộng	29.912.294.786	9.461.160.466

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.26. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay	28.754.169.436	13.957.266.628
Cộng	28.754.169.436	13.957.266.628

4.27. Báo cáo bộ phận

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

- Văn phòng Công ty
- Chi nhánh Quảng Trị
- Chi nhánh Kom Tum

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

CHỈ TIÊU	Văn phòng VND	Chi nhánh Kom Tum VND	Chi nhánh Quảng Trị VND	Tổng cộng VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	-	30.630.809.885	15.550.095.166	46.180.905.051
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	-	30.630.809.885	15.550.095.166	46.180.905.051
4. Giá vốn hàng bán	-	11.365.835.087	10.984.866.819	22.350.701.906
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	-	19.264.974.798	4.565.228.347	23.830.203.145
6. Doanh thu hoạt động tài chính	288.167.924	167	98	288.168.189
7. Chi phí tài chính	5.620.000	-	8.980.929.320	8.986.549.319
Trong đó: Chi phí lãi vay	5.620.000	-	8.980.929.320	8.986.549.320
8. Chi phí bán hàng	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.778.880.537	357.645.675	252.659.236	4.389.185.448
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(3.496.332.613)	18.907.329.290	(4.668.360.111)	10.742.636.566
11. Thu nhập khác	4.077.878.474	-	-	4.077.878.474
12. Chi phí khác	4.077.908.474	-	-	4.077.908.474
13. Lợi nhuận khác	(30.000)	-	-	(30.000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.496.362.613)	18.907.329.290	(4.668.360.111)	10.742.606.566
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	898.259.720	-	-	898.259.720
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	(4.394.622.333)	18.907.329.290	(4.668.360.111)	9.844.346.846
Tại ngày 30/06/2019				
Tài sản cố định hữu hình	507.116.177.448	392.079.064	167.136.107	507.675.392.619
- Nguyên giá	648.701.620.117	985.967.840	176.606.320	649.864.194.277
- Giá trị hao mòn	(141.585.442.669)	(593.888.776)	(9.470.213)	(142.188.801.658)
Tài sản cố định vô hình	4.870.132.636	-	-	4.870.132.636
- Nguyên giá	4.926.567.289	-	-	4.926.567.289
- Giá trị hao mòn	(56.434.653)	-	-	(56.434.653)
Phải thu khách hàng	-	4.616.731.695	2.629.855.212	7.246.586.907
Phải trả người bán	555.939.811	20.174.747	16.962.400	593.076.958

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.28. Thông tin về các bên có liên quan**Danh sách các bên liên quan

Tổng Công ty Điện lực Miền Trung

Công ty CP Sông Ba

Mối quan hệ

Công ty mẹ

Công ty liên kết của Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (Công ty mẹ)

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
Phải thu khác - xem thêm mục 4.4	-	1.530.689.000
Phải thu khách hàng - xem thêm mục 4.2	7.246.586.907	14.658.782.449
Cộng	7.246.586.907	16.189.471.449

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Trả trước cho người bán		
Công ty CP Sông Ba - xem thêm mục 4.3	144.866.500	144.866.500
Cộng	144.866.500	144.866.500

Trong kỳ, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
Bán điện - xem thêm mục 4.16	46.180.905.051	60.627.270.471
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	458.217.728	523.548.000
Cộng	458.217.728	523.548.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.29. Thù lao của chủ tịch Hội đồng thành viên, kiểm soát viên**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	589.903.950	652.275.000
Cộng	589.903.950	652.275.000

4.30. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Nguyễn Lương Minh
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 07 năm 2019

Đặng Thị Thu Nga
Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hiền
Người lập

